

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2025/DS-ST
Ngày: 12-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H.

Địa chỉ: Số E Ấp D, xã V, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Hoàng M, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Số A Ấp F, xã V, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

(Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2025)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng N (tên gọi khác là Nguyễn Văn D), sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: Số A ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

2. Ông Trương Văn P, sinh năm 1981.

3. Bà Đoàn Thị Thu D1, sinh năm 1983. (vợ ông P)

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1: Ông Trương Văn P, sinh năm 1981. (có mặt)

Ông P, bà D1 cùng địa chỉ: Số G Ấp D, xã V, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

(Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2025)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 do ông Võ Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Đặng Thị Thu H là Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H.

Thời gian trước, ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T đi chung với nhau đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của bà H để mua phân thuốc cho thanh long.

Sau này, ông N và bà T thông báo cho bà H biết là họ có hùn vốn với vợ chồng ông Trương Văn P, bà Đoàn Thị Thu D1 để trồng thanh long và sẽ mua phân thuốc tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp Hoàng M 6 do bà H làm chủ hộ kinh doanh. Khoảng năm 2022, ông N, bà T, ông P trực tiếp đến cửa hàng gặp bà H để thỏa thuận sau này 01 trong 04 người ông N, bà T, ông P, bà D1 đều có thể liên hệ với cửa hàng để mua phân thuốc và công nợ thì tính chung cho 04 người. Khi thỏa thuận nội dung này chỉ có mặt bà H, ông N, bà T, ông P, không có mặt bà D1 nhưng do bà D1 và ông P là vợ chồng nên bà H yêu cầu bà D1 và ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H. Thỏa thuận này không có ai khác làm chứng, không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng nên ông M không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Trong quá trình mua bán phân thuốc cho thanh long thì ông N, bà T, ông P, bà D1 còn nợ bà H số tiền 37.918.000 đồng (theo hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2023), thời hạn phải thanh toán nợ là 75 ngày kể từ ngày lập hóa đơn ngày 14/6/2023. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà T, ông P, bà D1 thanh toán số tiền còn nợ nhưng các ông bà trên không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2025, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng N, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Trương Văn P và bà Đoàn Thị Thu D1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị Thu H - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 số tiền gốc còn nợ là 37.918.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/6/2023 đến ngày 14/02/2025, lãi suất 12%/năm, thành tiền là 7.584.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 45.502.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị Thu H - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 số tiền gốc còn nợ là 37.918.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/6/2023 đến ngày 14/02/2025, lãi suất 12%/năm, thành tiền là 7.584.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 45.502.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị Thu H - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 số tiền gốc còn nợ là 37.918.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2025, thành tiền là 7.836.386 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 45.754.386 đồng và yêu cầu tính lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không yêu cầu ông P và bà D1 có nghĩa vụ liên đới với ông N và bà T trả số tiền gốc và lãi còn nợ. Nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện đối với vợ của ông N là bà Phạm Thị Tuyết V, đề nghị Tòa án không đưa bà V tham gia tố tụng trong vụ án này.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông N và bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Lý do: Ông N và bà T cùng đến cửa hàng của bà H để mua phân thuốc, họ sống chung với nhau và có con chung, bà T từng trả nợ tiền phân thuốc thay ông N nên nguyên đơn yêu cầu ông N và bà T có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, tên gọi ở nhà của ông là D. Ông N sử dụng tên Nguyễn Văn D để giao dịch mua phân thuốc cho thanh long tại Cửa hàng V1 6 do bà H làm chủ hộ kinh doanh.

Ông N và bà T, ông P, bà D1 không có quan hệ hôn nhân trông thanh long. Ông N có nhờ bà T ra cửa hàng của bà H trả nợ phân thuốc dùm ông. Ông P là

người làm thuê cho ông nên ông có nhờ ông P ra cửa hàng của bà H để nhận phân thuốc về bón cho thanh long, để nhân viên của bà H giao hàng cho ông P thì ông phải điện thoại trước để đặt hàng, ông sẽ thanh toán sau cho bà H. Do đó, bà T và vợ chồng ông P, bà D1 không có liên quan gì đến khoản nợ của ông tại cửa hàng của bà H.

Ông thống nhất hiện nay ông còn nợ tiền phân thuốc tại cửa hàng của bà H số tiền 37.918.000 đồng và ông đồng ý trả cho bà H số tiền này. Đối với yêu cầu ông trả tiền lãi thì ông không đồng ý vì bà H bán hàng đã tính tiền lãi trong tiền hàng, hơn nữa ông và bà H cũng không có thỏa thuận việc trả lãi đối với số tiền ông còn nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà và ông Nguyễn Hồng N không phải là vợ chồng, không có hôn vốn để trồng thanh long, bà cũng không mua phân thuốc ở Cửa hàng vật tư nông nghiệp H do bà H làm chủ hộ kinh doanh.

Trước đây, bà có thuê ruộng gần ruộng của ông N để trồng thanh long nhưng do không đủ sức làm nên bỏ ruộng trống. Khi đó, ông N đề nghị bà cho ông N làm ruộng này, sau này hết hạn thuê thì ông N tự trả ruộng lại cho chủ đất cũ. Việc bà cho ông N canh tác ruộng bà đã thuê thì bà không có tranh chấp gì trong vụ án này. Bà có kinh doanh quán ăn gần ruộng thanh long của ông N, khi thương lái trả tiền mua thanh long cho ông N thì ông N nhờ bà khi nào đi chợ thì đến cửa hàng bà H trả dùm ông N tiền phân thuốc nên bà H mới có phiếu thu trả nợ phân thuốc do bà ký tên là người trả.

Do bà không mua phân thuốc tại cửa hàng của bà H, bà cũng không có quan hệ gì với ông N nên bà không đồng ý liên đới với ông N trả nợ cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn P, ông P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Thu D1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông và bà Đoàn Thị Thu D1 là vợ chồng. Vợ chồng ông và ông N, bà T không có hôn vốn để trồng thanh long. Vợ chồng ông không có mua phân thuốc tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp Hoàng M 6 do bà H làm chủ hộ kinh doanh.

Ông làm nghề lao động tự do ở địa phương, ai thuê gì thì ông làm đó, còn bà D1 ở nhà nội trợ. Ông N thường xuyên thuê ông xịt thuốc, rải phân cho thanh long của ông N. Khi hết phân thuốc thì ông N sẽ điện thoại trước cho bà H đặt hàng, sau đó ông đến lấy phân thuốc về để bón cho thanh long. Khi nhận phân thuốc thì nhân viên của bà H yêu cầu ông ký xác nhận nhận hàng vào hóa đơn, ông chỉ nhận hàng chứ không có thanh toán tiền gì cho bà H.

Hiện nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu vợ chồng ông liên đới với ông N, bà T trả nợ cho nguyên đơn thì ông đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Võ Hoàng M trình bày: Hiện nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu vợ chồng ông P, bà D1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Ông N và bà T cùng đến cửa hàng của bà H để mua phân thuốc, họ sống chung với nhau và có con chung, bà T từng trả nợ tiền phân thuốc thay ông N nên nguyên đơn yêu cầu ông N và bà T có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho nguyên đơn. Nguyên đơn biết hiện nay vợ hợp pháp của ông N là bà Phạm Thị Tuyết V, sinh năm 1977, cư trú tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An nhưng nguyên đơn không có giao dịch gì với bà V mà chỉ giao dịch với ông N, bà T nên nguyên đơn không có yêu cầu gì đối với bà V, không yêu cầu Tòa án đưa bà V tham gia tố tụng trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Nguyên đơn yêu cầu ông N, bà T trả tiền lãi do chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2025, thành tiền là 7.836.386 đồng đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 45.754.386 đồng và yêu cầu tính lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà và ông N không phải là vợ chồng, bà không có hùn vốn trồng thanh long với ông N, bà không mua phân thuốc tại cửa hàng của bà H nên bà không đồng ý liên đới với ông N trả nợ cho nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày thống nhất ông N có mua phân thuốc cho thanh long tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp H2 do bà H làm chủ hộ kinh doanh và hiện nay ông N còn nợ bà H số tiền 37.918.000 đồng theo

hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2023. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Kể từ ngày xác nhận nợ ngày 14/6/2023 đến nay ông N chưa thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào. Do ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ 37.918.000 đồng là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thanh toán: Theo hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2023 thì thời hạn thanh toán là 75 ngày kể từ ngày 14/6/2023. Như vậy, ngày đến hạn của khoản nợ là ngày 29/8/2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông N trả tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2025 theo mức lãi suất 10%/năm, thành tiền là 7.836.386 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ liên đới: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Trương Văn P và bà Đoàn Thị Thu D1 có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T trả nợ cho nguyên đơn là tự nguyện nên được chấp nhận. Theo Công văn số 114/UBND-NC ngày 21/7/2025 của UBND xã T, tỉnh Tây Ninh thì ông N có đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị Tuyết V nên hôn nhân giữa ông N và bà V là hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông N không tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, bà T cũng không phải là người mua hàng và nợ tiền tại cửa hàng của bà H nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới với ông N thanh toán số tiền còn nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi còn nợ là 45.754.386 đồng (trong đó: tiền gốc là 37.918.000 đồng, tiền lãi là 7.836.386 đồng); không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua phân thuốc cho thanh long còn nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn.

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Trương Văn P và bà Đoàn Thị Thu D1 có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị Thanh T trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, ông Nguyễn Hồng N được xác định là bị đơn; bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Trương Văn P và bà Đoàn Thị Thu D1 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện đối với vợ của ông N là bà Phạm Thị Tuyết V, sinh năm 1977, cư trú tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An và đề nghị Tòa án không đưa bà V tham gia tố tụng nên bà V không được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc ủy quyền của các đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 do ông Võ Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn P, ông P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Thu D1; bà Nguyễn Thị Thanh T có mặt. Ông Nguyễn Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H, thấy rằng:

[6.1] Về tiền gốc:

Ông Võ Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày thống nhất ông N có mua phân thuốc cho thanh long tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp H2 do bà H làm chủ hộ kinh doanh và hiện nay ông N còn nợ bà H số tiền 37.918.000 đồng theo hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2023. Khi giao dịch mua bán với bà H thì ông N sử dụng tên thường gọi là Nguyễn Văn D. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Do ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán số tiền gốc còn nợ 37.918.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Về tiền lãi:

Theo hóa đơn bán hàng ngày 14/6/2023 thể hiện số tiền ông N còn nợ là 37.918.000 đồng. Thời hạn thanh toán là 75 ngày kể từ ngày 14/6/2023. Như vậy, ngày đến hạn của khoản nợ trên là ngày 29/8/2023. Kể từ ngày xác nhận nợ (14/6/2023) đến nay thì ông N chưa thanh toán cho bà H bất kỳ khoản tiền nào nên ông N đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 29/8/2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông N trả tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2025 theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi = 37.918.000 đồng x 10%/năm x 2 năm 14 ngày (từ ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2025) = 7.836.386 đồng.

[6.3] Xét trách nhiệm liên đới của bà Nguyễn Thị Thanh T, thấy rằng:

Ông M đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày cho rằng ông N và bà T cùng đến cửa hàng của bà H để mua phân thuốc, ông N và bà T sống chung với nhau và có con chung, bà T từng trả nợ tiền phân thuốc thay ông N nên nguyên đơn yêu cầu ông N và bà T có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho nguyên đơn. Ngoài lời trình bày này thì ông M không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nghĩa vụ liên đới của bà T, điều này cũng không được bà T và ông N thừa nhận.

Tại phiếu thu ngày 17/10/2022 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà T là người trả tiền còn nợ cho khách hàng là “ANH DẦN PHÚ NGÃI TRỊ”, phiếu thu này không thể hiện nội dung người nợ là bà T. Ngoài ra, theo Công văn số 114/UBND-NC ngày 21/7/2025 của UBND xã T, tỉnh Tây Ninh thì ông N có đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị Tuyết V, sinh năm 1977, cư trú tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An nên hôn nhân giữa ông N và bà V là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Thấy rằng, bà T và ông N không tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, hai bên không có thỏa thuận về nghĩa vụ của bà T đối với khoản nợ của ông N, bà T cũng không phải là người mua hàng và nợ tiền tại cửa hàng của bà H nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới với ông N thanh toán số tiền còn nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

[6.4] Như vậy, có căn cứ xác định ông Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 số tiền gốc và lãi tổng cộng là 45.754.386 đồng (trong đó: tiền gốc là 37.918.000 đồng + tiền lãi là 7.836.386 đồng).

Từ những phân tích trên thấy rằng, có căn cứ để chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hồng N phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H.

Bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H phải chịu án phí đối với yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, **Điều 227, Điều 228**, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp Hoàng M 6 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

1.1. Buộc ông Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ là 45.754.386 đồng (bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi sáu đồng), trong đó: tiền gốc là 37.918.000 đồng (ba mươi bảy triệu chín trăm mười tám nghìn đồng), tiền lãi là 7.836.386 đồng (bảy triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi sáu đồng).

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Hồng N thanh toán số tiền còn nợ cho bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Nguyễn Hồng N phải chịu 2.287.719 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm mười chín đồng).

3.2. Buộc bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn Hồng N không được chấp nhận, được khấu trừ từ số tiền 1.137.550 đồng (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010760 ngày 18/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. H1 lại cho bà Đặng Thị Thu H – Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp H 6 số tiền 837.550 đồng (tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng).

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An